Signature Not Verified
Được ký bởi LÊ TRƯỜNG KỸ
Ngày ký: 03.02.2016 17:22

CÔNG TY CỔ PHẦN
PACIFIC DINCO
-----***-----
Số: 41.../2016/CV-PDB
(V/v giải trình biến động LNST Quý IV/2015 so với Quý IV/2014 trong BCTC hợp nhất)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
--------***-------

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 02 năm 2016

Kính gửi: - UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần Pacific Dinco
2. Mã chứng khoán: **PDB**
3. Địa chỉ: Lô C20 – C21 Cụm Công nghiệp Thanh Vinh, Xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
4. Điện thoại: (0511) 3737973 Fax: (0511) 3737972
5. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất công ty quý 4/2015 được lập ngày 03/02/2016.
6. Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo quý 4/2015 so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên theo quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC của Bộ tài chính:

Lợi nhuận sau thuế quý 4/2015 trong báo cáo hợp nhất của công ty là 5.381.046.966 đồng, tăng 1.510.905.258 đồng tương đương tăng 39.04% so với LNST quý 4/2014.

Chỉ tiêu	Quý 4/2015	Quý 4/2014	Tăng, giảm	
			Giá trị	%
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	83.211.865.475	55.326.009.997	27.885.855.478	50,40
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.612.285.595	4.388.648.049	2.223.637.546	50,67
LNST thu nhập DN	5.381.046.966	3.870.141.708	1.510.905.258	39,04
LNST thu nhập DN của cổ đông công ty mẹ	4.893.610.570	3.851.809.066	1.041.801.504	27,05

Để có được kết quả như trên là do Công ty đã tăng sản lượng nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng bê tông tươi trên thị trường tăng mạnh, nhất là các công trình nhà ở dân dụng và tại các dự án đường cao tốc trên địa bàn Quảng Nam và Đà Nẵng. Bên cạnh đó, yếu tố tỷ lệ giá vốn/doanh thu giảm khiến cho LNST của Pacific Dinco tăng lên.

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pacificdinco.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

CHỦ TỊCH HĐQT

LÊ TRƯỜNG KỲ

Nơi nhận:
- *Như K/g;*
- *HĐQT (để b/c),*
- *BKS (để biết);*
- *Ban TGĐ (để biết);*
- *Website (để công bố);*
- *Lưu VT.*

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2015
(từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015)

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo tài chính hợp nhất

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất 1 - 2
- Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất 3
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 4
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất 5 - 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**115.293.820.731**	**84.582.680.877**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**38.180.944.884**	**7.525.622.699**
1. Tiền	111	5	32.180.944.884	7.525.622.699
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**65.244.037.388**	**66.200.045.076**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	67.974.094.418	65.691.623.279
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		410.620.299	3.228.380.092
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	426.235.041	597.338.690
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(3.566.912.370)	(3.317.296.985)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**9.457.596.370**	**8.590.765.702**
1. Hàng tồn kho	141		9.457.596.370	8.590.765.702
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.411.242.089**	**2.266.247.400**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	2.385.661.675	1.784.226.961
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	422.433.768
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16b	25.580.414	59.586.671
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			**63.990.899.626**	**58.869.107.392**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	**1.083.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	1.083.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**59.397.548.728**	**52.990.678.825**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	59.397.548.728	46.758.283.289
- Nguyên giá	*222*		*132.771.315.149*	*96.327.421.054*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(73.373.766.421)*	*(49.569.137.765)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	-	6.232.395.536
- Nguyên giá	*225*		-	*15.803.269.805*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	*(9.570.874.269)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**60.000.000**	**60.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	60.000.000	60.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.533.350.898**	**4.735.428.567**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	4.533.350.898	4.735.428.567
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**179.284.720.357**	**143.451.788.269**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**67.279.597.147**	**51.584.074.765**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**57.671.175.147**	**51.535.374.765**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	16.985.666.039	22.180.113.452
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		766.376.600	492.336.720
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16a	3.092.266.337	1.716.458.320
4. Phải trả người lao động	314		2.147.143.444	1.512.898.731
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	49.663.959	22.191.681
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	8.174.365.789	3.453.421.521
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19a	25.879.206.000	21.183.641.361
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		576.486.979	974.312.979
II. Nợ dài hạn	**330**		**9.608.422.000**	**48.700.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19b	9.608.422.000	48.700.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**112.005.123.210**	**91.867.713.504**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**112.005.123.210**	**91.867.713.504**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	49.416.000	49.416.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	2.158.128.623	2.158.128.623
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421	20	23.998.029.313	5.128.913.320
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.698.689.320	1.984.524.641
- LNST chưa phối kỳ này	421b		19.299.339.993	3.144.388.679
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.799.549.274	3.531.255.561
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**430**		**179.284.720.357**	**143.451.788.269**

Chủ tịch Hội đồng quản trị	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Lê Trường Kỹ	Phạm Văn Phước	Phạm Văn Phước

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2015

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 - 2015 VND	Quý 4 - 2014 VND	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	83.214.592.775	55.326.215.889	343.434.385.701	190.932.623.992
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	2.727.300	205.892	86.891.718	1.524.983
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		83.211.865.475	55.326.009.997	343.347.493.983	190.931.099.009
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	73.289.947.003	50.449.223.980	295.221.342.114	175.851.991.698
5.	**Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ**	**20**		**9.921.918.472**	**4.876.786.017**	**48.126.151.869**	**15.079.107.311**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	99.595.537	61.726.452	229.548.624	189.790.524
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	25	643.517.760	336.902.065	2.026.757.860	1.612.204.753
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*643.517.760*	*336.902.065*	*2.026.757.860*	*1.612.204.753*
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9.	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	2.765.307.418	1.962.952.385	11.170.765.352	5.432.079.157
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**6.612.688.831**	**2.638.658.019**	**35.158.177.281**	**8.224.613.925**
12.	Thu nhập khác	31	27	62.929.113	1.897.818.965	718.767.196	1.897.818.965
13.	Chi phí khác	32	28	63.332.349	147.828.935	198.987.884	246.654.929
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(403.236)**	**1.749.990.030**	**519.779.312**	**1.651.164.036**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**6.612.285.595**	**4.388.648.049**	**35.677.956.593**	**9.875.777.961**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.231.238.629	518.506.341	6.262.895.887	1.763.586.640
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**5.381.046.966**	**3.870.141.708**	**29.415.060.706**	**8.112.191.321**
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4.893.610.570	3.851.809.066	27.651.445.177	8.093.858.679
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		487.437.130	18.332.642	1.763.615.529	18.332.642
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	567	748	3.377	1.564
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		567	748	3.377	1.564

Chủ tịch Hội đồng quản trị	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Lê Trường Kỹ	Phạm Văn Phước	Phạm Văn Phước

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2015, tại ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**35.677.956.593**	**9.875.777.961**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao Tài sản cố định	02	16.555.124.634	16.061.284.996
Các khoản dự phòng	03	249.615.385	(251.765.605)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(784.962.007)	(41.676.784)
Chi phí lãi vay	06	2.024.840.260	2.062.392.962
Các khoản điều chỉnh khác	07	(5.871.257)	-
LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**53.716.703.608**	**27.706.013.530**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.165.565.661	(17.782.272.922)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(866.830.668)	(2.436.507.813)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	(7.372.141.827)	5.038.223.418
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(399.357.045)	(760.693.353)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.997.367.982)	(2.092.908.803)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.180.164.595)	(1.573.935.007)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.082.479.967	127.733.468
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.121.058.710)	(320.120.579)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**39.027.828.409**	**7.905.531.939**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(24.171.829.508)	(1.735.532.113)
Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	1.853.492.175	880.929.246
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(250.000.000)	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	137.971.470	41.676.784
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(22.430.365.863)**	**(812.926.083)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	117.462.882.960	83.504.172.720
Tiền trả nợ gốc vay	34	(101.789.752.209)	(84.053.464.148)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.417.844.112)	(5.853.153.654)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(197.427.000)	(12.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**14.057.859.639**	**(6.414.945.082)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**30.655.322.185**	**677.660.774**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.525.622.699	6.847.961.925
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**38.180.944.884**	**7.525.622.699**

Chủ tịch Hội đồng quản trị	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Lê Trường Kỹ	Phạm Văn Phước	Phạm Văn Phước

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 02 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Pacific Dinco (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/01/2010 gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỹ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay, Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 0401333013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:	81.000.000.000 đồng.
Vốn góp thực tế đến 31/12/2015:	81.000.000.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Sản xuất bê tông thương phẩm, sản xuất đá.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây xanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Các Công ty con

Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước

- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 – 173A Nguyễn Lương Bằng, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.
- Hoạt động chính: Khai thác đá (chỉ được hoạt động khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật). Địa điểm khai thác: xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng); San lấp mặt bằng; Cho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Kinh doanh vận tải bằng ô tô.

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 76,27%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 76,27%.

Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
- Hoạt động chính: Sản xuất gạch bê tông khí chưng áp; sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn; sản xuất bê tông thương phẩm; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 98,04%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98,04%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán quý 4 năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/10/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật

Dự phòng

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 10
Máy móc thiết bị	4 – 10
Phương tiện vận tải	4 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc hóa hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất quy định.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty là giảm giá hàng bán phát sinh trong kỳ kế toán.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ là các khoản hỗ trợ, khuyến khích tiêu thụ của nhà cung cấp do Công ty tiêu thụ vượt sản lượng quy định của hợp đồng.

4.15 Chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10% đối với hoạt động bán bê tông thương phẩm, dịch vụ vận chuyển, sản xuất đá, hoạt động xây lắp…
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền mặt	3.142.230.113	2.744.779.535
Tiền gửi ngân hàng	29.038.714.771	4.780.843.164
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	6.000.000.000	-
Cộng	**38.180.944.884**	**7.525.622.699**

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	31/12/2014
Công ty TNHH Sichuan Huashi	16.120.863.490	9.480.111.190
Công ty CP Dinco	5.509.274.702	13.946.333.203
Các đối tượng khác	46.343.956.226	42.265.178.886
Cộng	**67.974.094.418**	**65.691.623.279**

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế GTGT của TSCĐ thuê TC	-	-	128.894.913	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội	11.587.175	-	25.220.215	-
Ký cược, ký quỹ	54.140.000	-	54.740.000	-
Tạm ứng	289.294.249	-	333.877.611	-
Phải thu khác	71.213.617	-	54.605.951	-
Cộng	**426.235.041**	**-**	**597.338.690**	**-**

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2015	31/12/2014
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	198.476.700	-
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.100.495.750	134.450.000
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	273.323.750	819.317.168
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	1.994.616.170	2.363.529.817
Cộng	**3.566.912.370**	**3.317.296.985**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. Nợ xấu

	31/12/2015				
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Tiền phạt, lãi trả chậm chưa ghi nhận doanh thu	Khả năng thu hồi nợ
Phải thu khách hàng					
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tư vấn Thiết kế Constrexim	439.274.772		Trên 3 năm	410.063.000	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898		Trên 3 năm	247.590.443	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP XD & Kinh doanh Địa ốc Tân Kỹ	435.349.850		Trên 3 năm	348.279.880	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP DTXD Thuận An 2	1.509.509.000		Từ 1 - 2 năm	287.561.465	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Các khoản khác	1.111.713.500			713.818.018	
Cộng	**3.854.414.020**			**2.007.312.805**	

	31/12/2014				
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Tiền phạt, lãi trả chậm chưa ghi nhận doanh thu	Khả năng thu hồi nợ
Phải thu khách hàng					
- Công ty TNHH MTV 508	962.624.000		Trên 3 năm	-	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tư vấn Thiết kế Constrexim	439.274.772		Trên 3 năm	217.441.012	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898		Trên 3 năm	196.735.342	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP XD & Kinh doanh Địa ốc Tân Kỹ	435.349.850		Trên 2 năm	291.517.416	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Các khoản khác	1.593.559.000			645.903.435	
Cộng	**3.789.374.520**			**1.351.597.205**	

10. Hàng tồn kho

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.714.163.106	-	3.918.490.735	-
Công cụ, dụng cụ	539.545.477	-	2.646.179.178	-
Thành phẩm	3.203.887.787	-	2.026.095.789	-
Cộng	**9.457.596.370**	**-**	**8.590.765.702**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	31/12/2014
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.624.591.310	1.303.245.787
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị, xe	172.106.077	288.004.844
Phí sử dụng đường bộ, phí sửa chữa	538.297.151	178.198.330
Chi phí khác	50.667.137	14.778.000
Cộng	**2.385.661.675**	**1.784.226.961**

b. Dài hạn

	31/12/2015	31/12/2014
Chi phí thi công sửa chữa	578.997.554	743.703.362
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	887.283.314	978.317.315
Chi phí thuê đất	2.927.681.908	2.990.083.648
Chi phí khác	139.388.122	23.324.242
Cộng	**4.533.350.898**	**4.735.428.567**

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	5.631.554.211	29.082.856.702	61.100.032.046	512.978.095	96.327.421.054
Tăng trong kỳ	4.640.874.963	11.174.360.894	24.159.863.456	-	39.975.099.313
- Mua sắm trong kỳ	-	*66.500.000*	*19.464.454.545*	-	*19.530.954.545*
- XDCB hoàn thành	*4.640.874.963*	-	-	-	*4.640.874.963*
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	*11.107.860.894*	*4.695.408.911*	-	*15.803.269.805*
Giảm trong kỳ	-	159.090.909	3.372.114.309	-	3.531.205.218
- T/lý, nhượng bán	-	*159.090.909*	*3.372.114.309*	-	*3.531.205.218*
Trình bày lại	46.969.683	-	-	(46.969.683)	-
Số cuối kỳ	**10.319.398.857**	**40.098.126.687**	**81.887.781.193**	**466.008.412**	**132.771.315.149**
Khấu hao					
Số đầu kỳ	2.910.765.432	17.045.416.701	29.255.583.672	357.371.960	49.569.137.765
Tăng trong kỳ	989.460.184	13.041.422.782	12.006.143.360	88.972.577	26.125.998.903
- Khấu hao trong kỳ	*989.460.184*	*5.757.908.935*	*8.860.235.309*	*88.972.577*	*15.696.577.005*
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	*7.283.513.847*	*3.145.908.051*		*10.429.421.898*
Giảm trong kỳ	-	26.515.152	2.294.855.095	-	2.321.370.247
- T/lý, nhượng bán	-	*26.515.152*	*2.294.855.095*	-	*2.321.370.247*
Trình bày lại	23.484.841	-	-	(23.484.841)	-
Số cuối kỳ	**3.923.710.457**	**30.060.324.331**	**38.966.871.937**	**422.859.696**	**73.373.766.421**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	2.720.788.779	12.037.440.001	31.844.448.374	155.606.135	46.758.283.289
Số cuối kỳ	**6.395.688.400**	**10.037.802.356**	**42.920.909.256**	**43.148.716**	**59.397.548.728**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 3.750.725.527 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2015 là 37.542.661.340 đồng.

13. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	11.107.860.894	4.695.408.911	15.803.269.805
Tăng trong kỳ	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê Tài chính	11.107.860.894	4.695.408.911	15.803.269.805
Số cuối năm	-	-	-
Khấu hao			
Số đầu kỳ	6.612.036.513	2.958.837.756	9.570.874.269
Khấu hao trong kỳ	671.477.334	187.070.295	858.547.629
Mua lại TSCĐ thuê Tài chính	7.283.513.847	3.145.908.051	10.429.421.898
Số cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	4.495.824.381	1.736.571.155	6.232.395.536
Số cuối kỳ	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		31/12/2015				31/12/2014	
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
+ Công ty CP Pacific Dinco Hà Tĩnh	Đang hoạt động	9,38%	9,38%	60.000.000	-	60.000.000	-
Cộng				**60.000.000**	**-**	**60.000.000**	**-**

- Báo cáo tài chính của Công ty nhận đầu tư có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.
- Cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	31/12/2014
Công ty TNHH MTV An Trung Phúc	2.317.365.400	1.382.728.000
Công ty HH Xi măng LUKS Việt Nam	5.619.949.925	8.323.014.355
Công ty TNHH Vận tải và XD Trâm Anh Tuấn	2.599.665.500	2.804.595.400
Các đối tượng khác	6.448.685.214	9.669.775.697
Cộng	**16.985.666.039**	**22.180.113.452**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	441.983.393	40.341.705.290	39.874.331.985	909.356.698
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.073.604.578	6.262.895.887	5.180.164.595	2.156.335.870
Thuế thu nhập cá nhân	2.764.765	207.554.825	191.885.821	18.433.769
Các loại thuế khác	-	11.022.144	11.022.144	-
Phí và lệ phí	198.105.584	51.646.893	241.612.477	8.140.000
Cộng	**1.716.458.320**	**46.874.825.039**	**45.499.017.022**	**3.092.266.337**

b. Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập cá nhân	59.586.671	284.128.455	250.122.198	25.580.414
Cộng	**59.586.671**	**284.128.455**	**250.122.198**	**25.580.414**

17. Chi phí phải trả

	31/12/2015	31/12/2014
Chi phí lãi vay phải trả	49.663.959	22.191.681
Cộng	**49.663.959**	**22.191.681**

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	31/12/2014
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.100.000.000	-
BHXH, BHYT, BHTN	26.116.160	-
Từ Chỉnh	-	2.900.000.000
Huỳnh Phước Huyền Vy	-	500.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.249.629	53.421.521
Cộng	**8.174.365.789**	**3.453.421.521**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	19.814.497.249	102.580.882.960	100.342.370.209	22.053.010.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Đà Nẵng	*19.814.497.249*	*98.427.872.960*	*100.342.370.209*	*17.900.000.000*
- Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng		*4.153.010.000*		*4.153.010.000*
Vay dài hạn đến hạn trả	-	3.826.196.000	-	3.826.196.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Đà Nẵng	-	*1.375.000.000*	-	*1.375.000.000*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Đà Nẵng	-	*1.436.200.000*	-	*1.436.200.000*
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - Chi nhánh Đà Nẵng	-	*1.014.996.000*	-	*1.014.996.000*
Cộng	**19.814.497.249**	**106.407.078.960**	**100.342.370.209**	**25.879.206.000**

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	-	14.882.000.000	1.447.382.000	13.434.618.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Đà Nẵng	-	*4.000.000.000*	*750.000.000*	*3.250.000.000*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Đà Nẵng	-	*6.822.000.000*	*359.050.000*	*6.462.950.000*
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - Chi nhánh Đà Nẵng	-	*4.060.000.000*	*338.332.000*	*3.721.668.000*
Cộng	**-**	**14.882.000.000**	**1.447.382.000**	**13.434.618.000**
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-	3.826.196.000		3.826.196.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**-**			**9.608.422.000**

Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng đầu tư 01/2015/3270430/HĐTD ngày 12/02/2015 để mua 03 xe trộn bê tông hiệu Huyndai. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.000.000.000 đồng, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (12/02/2015), lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 10,2% và sẽ được điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

Vay dài hạn Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

tín dụng số: DNG2015 1656/HĐTD ngày 13 tháng 8 năm 2015. Mục đích vay mua xe bơm bê tông hiệu HINO. Theo đó tổng hạn mức vay: 4.060.000.000 đồng, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu 14/8/2015. Lãi suất của hợp đồng tại thời điểm giải ngân 14/8/2015 đến ngày 31/8/2015 là 9.53%/năm và sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/một lần vào các ngày 01 và bằng lãi suất cơ sở VNĐ trung hạn cộng (+) biên độ 3.13%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

Vay dài hạn Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số: 174/2015/VCB-KHDN ngày 10 tháng 6 năm 2015. Mục đích đầu tư 05 xe chuyển trộn bê tông HINO mới 100%. Tổng hạn mức vay 7.000.000.000 đồng, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày bên vay rút vốn đầu tiên 21/8/2015. Lãi suất của hợp đồng là 9%/năm, tại thời điểm rút vốn 21/8/15 và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên của Hợp đồng tín dụng. Kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn đầu tiên trở đi. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi được xác định bằng: Lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng công bố (+) 4,3%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2014	**36.662.260.000**	**782.646.000**	**5.431.903.219**	**2.152.245.404**	**9.756.944.641**
Tăng trong năm	44.337.740.000	-	-	-	8.093.858.679
Giảm trong năm	-	733.230.000	5.426.020.000	-	12.721.890.000
Số dư tại 31/12/2014	**81.000.000.000**	**49.416.000**	**5.883.219**	**2.152.245.404**	**5.128.913.320**
Số dư tại 01/01/2015	**81.000.000.000**	**49.416.000**	**2.158.128.623**	**-**	**5.128.913.320**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	27.693.468.736
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	8.824.352.743
Số dư tại 31/12/2015	**81.000.000.000**	**49.416.000**	**2.158.128.623**	**-**	**23.998.029.313**

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	31/12/2015	31/12/2014
Công ty Cổ phần Dinco	17.606.880.000	37.203.700.000
Vốn góp của các cổ đông khác	63.393.120.000	43.796.300.000
Cộng	**81.000.000.000**	**81.000.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.100.000	8.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	*8.100.000*	*8.100.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	*8.100.000*	*8.100.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2015	31/12/2014
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	5.128.913.320	9.756.944.641
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	27.651.445.177	8.093.858.679
Điều chỉnh lãi từ giao dịch mua rẻ	42.023.559	-
Phân phối lợi nhuận	8.824.352.743	12.721.890.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	430.224.000	7.772.420.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	*430.224.000*	-
- Chia cổ phiếu thưởng	-	*7.772.420.000*
Phân phối lợi nhuận năm nay	8.394.128.743	4.949.470.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	*294.128.743*	-
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	*4.949.470.000*
- Trả cổ tức cho các cổ đông	*8.100.000.000*	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**23.998.029.313**	**5.128.913.320**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. Doanh thu

	Quý 4 - 2015	Quý 4 - 2014	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán thành phẩm	82.965.050.347	53.186.696.621	329.048.499.813	183.488.321.019
Doanh thu bán hàng hóa	67.690.345	2.048.865.026	820.323.463	6.415.820.261
Doanh thu xây lắp	-	-	11.369.575.128	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	181.852.083	90.654.242	2.195.987.297	1.028.482.712
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**83.214.592.775**	**55.326.215.889**	**343.434.385.701**	**190.932.623.992**

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 - 2015	Quý 4 - 2014	Năm 2015	Năm 2014
Giảm giá hàng bán	2.727.300	205.892	86.891.718	1.524.983
Cộng	**2.727.300**	**205.892**	**86.891.718**	**1.524.983**

23. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 - 2015	Quý 4 - 2014	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn thành phẩm	73.088.634.203	48.427.407.142	285.441.207.374	168.525.391.155
Giá vốn bán hàng hóa	46.331.116	1.948.144.583	728.292.484	6.315.099.818
Giá vốn xây lắp	-	-	7.184.889.015	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	154.981.684	73.672.255	1.866.953.241	1.011.500.725
Cộng	**73.289.947.003**	**50.449.223.980**	**295.221.342.114**	**175.851.991.698**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 - 2015	Quý 4 - 2014	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	96.262.204	4.493.968	141.304.803	18.562.192
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	57.232.484	84.910.488	171.228.332
Lãi dự thu	3.333.333	-	3.333.333	-
Cộng	**99.595.537**	**61.726.452**	**229.548.624**	**189.790.524**

25. Chi phí tài chính

	Quý 4 - 2015	Quý 4 - 2014	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay và thuê tài chính	643.517.760	336.902.065	2.026.757.860	1.612.204.753
Cộng	**643.517.760**	**336.902.065**	**2.026.757.860**	**1.612.204.753**

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 - 2015	Quý 4 - 2014	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	1.918.298.722	865.698.412	5.362.243.504	2.526.017.743
Chi phí dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(842.590.300)	539.663.200	249.615.385	539.663.200
Các khoản khác	1.689.598.996	557.590.773	5.558.906.463	2.366.398.214
Cộng	**2.765.307.418**	**1.962.952.385**	**11.170.765.352**	**5.432.079.157**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Thu nhập khác

	Quý 4 - 2015	Quý 4 - 2014	Năm 2015	Năm 2014
Phân bổ bất lợi thương mại		1.897.818.782		1.897.818.782
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	11.622.977	-	647.448.324	-
Các khoản khác	51.306.136	183	71.318.872	183
Cộng	**62.929.113**	**1.897.818.965**	**718.767.196**	**1.897.818.965**

28. Chi phí khác

	Quý 4 - 2015	Quý 4 - 2014	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nộp phạt hành chính	22.466.945		68.694.545	
Chi phí phạt thuế			2.070.067	
Chi phí khác	40.865.404	147.828.935	128.223.272	246.654.929
Cộng	**63.332.349**	**147.828.935**	**198.987.884**	**246.654.929**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế TNDN

	Quý 4 - 2015	Quý 4 - 2014	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.612.286.329	4.388.648.049	35.677.956.593	9.875.777.961
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	113.125.001	(1.925.316.812)	521.753.513	(1.752.990.818)
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	169.322.014	448.722.242	577.950.526	621.048.236
- Điều chỉnh giảm	56.197.013	2.374.039.054	56.197.013	2.374.039.054
Tổng thu nhập chịu thuế	6.725.411.330	2.463.331.237	36.199.710.106	8.122.787.143
- Thu nhập các hoạt động được ưu đãi miễn thuế	1.128.872.100	108.357.349	7.732.001.525	108.357.349
- Thu nhập các hoạt động không được ưu đãi thuế	5.596.539.230	2.354.973.888	28.467.708.581	8.014.429.794
Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.231.238.629**	**518.506.341**	**6.262.895.887**	**1.763.586.640**
Trong đó:				
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	*1.231.238.629*	*518.094.255*	*6.262.895.887*	*1.763.174.554*
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	*412.086*	-	*412.086*

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4 - 2015	Quý 4 - 2014	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.893.610.570	3.870.553.794	27.651.445.177	8.093.858.679
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(300.000.000)	-	(300.000.000)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng)	*300.000.000*	-	*300.000.000*	
LN phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	4.593.610.570	3.870.553.794	27.351.445.177	8.093.858.679
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.100.000	5.176.328	8.100.000	5.176.328
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**567**	**748**	**3.377**	**1.564**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	236.281.549.273	144.106.923.387
Chi phí nhân công	23.356.382.670	12.259.345.255
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.555.124.630	11.035.486.561
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.329.870.953	4.727.919.401
Chi phí khác bằng tiền	16.378.153.210	2.692.332.341
Cộng	**300.901.080.736**	**174.822.006.945**

32. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty chịu rủi ro khi có sự biến động về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc công ty đánh giá rằng Công ty rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh đa dạng hóa nguồn cung cấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty cũng có chính sách bán hàng phù hợp cho từng nhóm khách hàng. Đối với các khách hàng truyền thống, Công ty yêu cầu thực hiện nghĩa vụ đối với công nợ cũ rồi mới cung cấp đợt hàng mới. Đối với các khách hàng mới, Công ty đánh giá và xem xét khả năng tài chính của khách hàng trước khi cung cấp hàng. Do đó Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng và đối tác ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	16.985.666.039	-	16.985.666.039
Chi phí phải trả	49.663.959	-	49.663.959
Vay và nợ thuê tài chính	25.879.206.000	9.608.422.000	35.487.628.000
Phải trả khác	8.148.249.629	-	8.148.249.629
Cộng	**51.062.785.627**	**9.608.422.000**	**60.671.207.627**

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	22.180.113.452	-	22.180.113.452
Chi phí phải trả	22.191.681	-	22.191.681
Vay và nợ thuê tài chính	21.183.641.361	48.700.000	21.232.341.361
Phải trả khác	3.453.421.521	-	3.453.421.521
Cộng	**46.839.368.015**	**48.700.000**	**46.888.068.015**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.180.944.884	-	32.180.944.884
Đầu tư tài chính	-	60.000.000	60.000.000
Phải thu khách hàng	64.407.182.048	-	64.407.182.048
Phải thu khác	125.353.617	-	125.353.617
Cộng	**96.713.480.549**	**60.000.000**	**96.773.480.549**

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.525.622.699	-	7.525.622.699
Đầu tư tài chính	-	60.000.000	60.000.000
Phải thu khách hàng	62.374.326.294	-	62.374.326.294
Phải thu khác	109.345.951	-	109.345.951
Cộng	**70.009.294.944**	**60.000.000**	**70.069.294.944**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. Báo cáo bộ phận

Hoạt động	Bê tông thương phẩm	Kinh doanh thương mại	Xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2015					
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	82.965.050.347	67.690.345	-	181.852.083	83.214.592.775
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.727.300	-			2.727.300
Giá vốn	73.088.634.203	46.331.116	-	154.981.684	73.289.947.003
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ	-	-	-	-	2.765.307.418
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	99.595.537
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	643.517.760
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9.873.688.844	21.359.229	-	26.870.399	**6.612.688.831**
Thu nhập khác	-	-	-	-	62.929.113
Chi phí khác	-	-	-	-	63.332.349
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	**(403.236)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	**6.612.285.595**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	1.231.238.629
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	**5.381.046.966**
Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2015	59.397.548.728	-	-	-	59.397.548.728
- Nguyên giá	*132.771.315.149*	-	-	-	*132.771.315.149*
- Giá trị hao mòn	*(73.373.766.421)*	-	-	-	*(73.373.766.421)*
Phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2015	67.974.094.418	-	-	-	67.974.094.418
Phải trả người bán tại ngày 31/12/2015	16.985.666.039	-	-	-	16.985.666.039

Hoạt động	Bê tông thương phẩm	Kinh doanh thương mại	Xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2014					
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	53.186.696.621	2.048.865.026	-	90.654.242	55.326.215.889
Các khoản giảm trừ doanh thu	205.892	-	-	-	205.892
Giá vốn	48.427.407.142	1.948.144.583	-	73.672.255	50.449.223.980
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ	-	-	-	-	1.962.952.385
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	61.726.452
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	336.902.065
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.759.083.587	100.720.443	-	16.981.987	**2.638.658.019**
Thu nhập khác	-	-	-	-	1.897.818.965
Chi phí khác	-	-	-	-	147.828.935
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	**1.749.990.030**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	**4.388.648.049**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	518.506.341
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	**3.870.141.708**
Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2015	46.758.283.289	-	-	-	46.758.283.289
- Nguyên giá	*96.327.421.054*	-	-	-	*96.327.421.054*
- Giá trị hao mòn	*(49.569.137.765)*	-	-	-	*(49.569.137.765)*
Phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2015	65.691.623.279	-	-	-	65.691.623.279
Phải trả người bán tại ngày 31/12/2015	22.180.113.452	-	-	-	22.180.113.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Dinco	Công ty đầu tư
Ông Lê Trường Kỹ	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

b. Nghiệp vụ trọng yếu phát sinh với các bên có liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Năm 2015	Năm 2014
Công ty Cổ phần Dinco	Bán hàng	43.226.644.351	29.753.827.472
	Mua hàng	6.330.452.986	861.189.668

c. Số dư với các bên có liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Bên liên quan	Nghiệp vụ	31/12/2015	31/12/2014
Công ty Cổ phần Dinco	Phải thu khách hàng	5.509.274.702	13.946.333.203
Công ty Cổ phần Dinco	Phải trả người bán	213.892.035	3.579.816.135

d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2015	Năm 2014
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương, thưởng	1.280.767.953	584.770.448
Hội đồng quản trị	Tiền thù lao	408.000.000	174.000.000
Ban kiểm soát	Tiền thù lao	132.000.000	60.000.000

35. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	546.696.850	546.696.850

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán quý 4 năm 2014 được lập bởi Công ty CP Paicfic Dinco. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Chủ tịch Hội đồng quản trị	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Lê Trường Kỹ	Phạm Văn Phước	Phạm Văn Phước

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 02 năm 2016